

Bản án số: **46/2024/DS-ST**.

Ngày: 27 - 6 - 2024.

V/v: *Tranh chấp quyền về lối đi qua*
giữa ông T và ông L, bà C.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Hồ Thị Hồng Liên**
2. Bà **Lê Thị Sáu**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Anh Vương** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Thanh Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày **27** tháng **6** năm **2024** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số **34/2022/TLST-DS** ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền về lối đi qua*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **11/2024/QĐXXST-DS** ngày 05 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông **Phàn Phúc T**, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt).

* **Bị đơn:** Vợ chồng ông **Bùi Văn L**, sinh năm: 1967 và bà **Nguyễn Thị Thu C**, sinh năm: 1968. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (ông L có mặt, bà C vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn M**, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Số 159/2 đường Trần Quốc Toản, phường Y, Thành phố X, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền lập ngày 13 tháng 3 năm 2023. (có mặt).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Bùi Vạn LQ1**, sinh năm: 1973. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt).

2. Vợ chồng ông **Đỗ Viết LQ2**, sinh năm: 1965 và bà **Lê Thị LQ3**, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (ông LQ2 có mặt, bà LQ3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Ông **K' LQ4**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt).

4. Bà **Ka LQ5**, sinh năm: 1958. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

5. Ông **K' LQ6**, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

6. Ông **K' LQ7**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

7. Ông **K' LQ8**, sinh năm: 1992. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt).

8. Ông **K' LQ9**, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt).

9. Ông **K' LQ10**, sinh năm: 1990. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

10. Ông **K' LQ11**, sinh năm: 1993. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

11. Bà **Ka LQ12**, sinh năm: 1982. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

12. Bà **Ka LQ13**, sinh năm: 1978. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

13. Ông **Nguyễn Văn LQ14**, sinh năm: 1989. Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông K' LQ4, bà Ka LQ5, ông K' LQ6, ông K' LQ7, ông K' LQ8, ông K' LQ9, ông K' LQ10, ông K' LQ11, bà Ka LQ12, bà Ka LQ13 và ông Nguyễn Văn LQ14: Ông **Phàn Phúc T**, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền lập ngày 28 tháng 4 năm 2022. (có mặt).*

14. Ông **K' LQ15**, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 12 năm 2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Phàn Phúc T trình bày:

Ông T và 12 hộ dân khác là chủ sử dụng các thửa đất số 353, 370, 371, 253, 265, tờ bản đồ số 16 (mới) xã N và đang cùng sử dụng 01 lối đi chung tại Thôn 1, xã N, huyện B, lối đi này được hình thành từ năm 1991, đường đi rộng 3,5m, chiều dài được nối tiếp giáp từ đường Thôn 1 đi Thôn 10, xã N, chạy sâu vào đến giáp suối.

Quá trình sử dụng lối đi ổn định không có tranh chấp với ai. Đến năm 2021 ông Bùi Vạn LQ1 là em của ông Bùi Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C là người sử dụng đất bên ngoài đã tự ý rào, đào đường ngăn cản không cho nhân dân đi lại. Ông T và

các hộ dân phía trong đã làm đơn đề nghị UBND xã N và các cơ quan chuyên môn của huyện B giải quyết nhưng không giải quyết dứt điểm.

Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu công nhận cho ông T và 12 hộ dân phía trong 01 con đường đi chung diện tích 322m² có kích thước như trong họa đồ đo đạc ngày 01/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn vợ chồng ông Bùi Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn M trình bày:

Khoảng năm 1992 khi ông L vào làm vườn trên thửa đất số 109 thì được ông K' S là chủ đất cũ chỉ dẫn ranh giới, khi đó chỉ có 01 lối mòn để dẫn đi vào suối tắm rửa (bà con dân tộc thiểu số) sử dụng. Sau này gia đình ông L có chặt cả phê để mở rộng lối đi này để cho xe ben vào chở cát. Nay, vợ chồng ông L, bà C không đồng ý mở lối đi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn LQ1 trình bày:

Ông LQ1 là em trai của ông Bùi Văn L được vợ chồng ông L, bà C cho mượn đất để canh tác. Từ khi gia đình ông LQ1 làm vườn ở khu vực này năm 1991 - 1992, lúc đó xung quanh không có người làm vườn. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên gia đình ông phá cả phê để mở đường đi xuống suối khai thác cát. Sau đó có vợ chồng ông LQ2, bà LQ3 đến mua đất giáp ranh thì xảy ra tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Đỗ Viết LQ2, bà Lê Thị LQ3 trình bày:

Vợ chồng ông LQ2, bà LQ3 là chủ sử dụng thửa đất số 158, tờ bản đồ số 13 (cũ) nay là các thửa đất số 354, 355, tờ bản đồ số 16 (mới) tọa lạc tại Thôn 1, xã N, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà Lê Thị LQ3. Gia đình ông LQ2, bà LQ3 đã sử dụng ổn định thửa đất này từ năm 1993 đến nay, không có tranh chấp với ai. Quá trình sử dụng gia đình ông LQ2, bà LQ3 đã xây dựng hàng rào làm ranh giới nhà đất cụ thể, rõ ràng từ năm 2006.

Về con đường đi mà hiện nay ông Phan Phúc T đang tranh chấp là đã có từ trước năm 1993 nhưng ông LQ2, bà LQ3 không xác định diện tích cụ thể là bao nhiêu mét vuông. Con đường này các hộ dân ở phía trong đã sử dụng để đi lại từ trước đến nay.

Theo như Họa đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thì có 119,3m² là đất thuộc đường đi nhưng đã được cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông LQ2, bà LQ3 thì ông bà đồng ý để cho các hộ dân làm đường đi mà không yêu cầu ai phải bồi thường gì. Gia đình ông LQ2, bà LQ3 chỉ sử dụng diện tích đất đúng theo hiện trạng và đúng theo hàng rào ranh giới mà gia đình ông bà đã xây từ năm 2006. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K' LQ4, bà Ka LQ5, ông K' LQ6, ông K' LQ7, ông K' LQ8, ông K' LQ9, ông K' LQ10, ông K' LQ11, bà Ka LQ12, bà Ka LQ13, ông Nguyễn Văn LQ14 và ông K' LQ15 trình bày: Thống nhất như lời trình bày và yêu cầu mà ông Phan Phúc T đại diện cho các hộ dân đứng ra khởi kiện.

Đề nghị Tòa án công nhận cho chúng tôi con đường đi chung diện tích 322m² có kích thước như trong họa đồ đo đạc ngày 01/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Phúc T;
- + Công nhận con đường đi có diện tích là 322m² theo họa đồ đo đạc lập ngày 01/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Lâm Đồng là con đường đi chung của ông Phan Phúc T và các hộ dân;
- + Ông Phan Phúc T và các hộ dân không phải bồi thường giá trị đất.
- Về chi phí tố tụng và án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Phan Phúc T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Tranh chấp quyền về lối đi qua*” với vợ chồng ông L, bà C. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị LQ3 và ông K’ LQ15 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xuất phát từ việc ông Phan Phúc T và 12 hộ dân sinh sống tại Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho rằng con đường đi chung rộng 3,5m, chiều dài được nối tiếp giáp từ đường Thôn 1 đi Thôn 10, xã N, chạy sâu vào đến giáp suối được hình thành từ trước năm 1991. Quá trình sử dụng lối đi ổn định không có tranh chấp nhưng đến năm 2021 ông Bùi Văn LQ1 là em của ông Bùi Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C đã tự ý rào, đào đường ngăn cản không cho nhân dân đi lại nên hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự

trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thì thấy rằng:

2.1- Con đường đi chung có chiều rộng khoảng 3,5m, chiều dài được nối tiếp giáp từ đường Thôn 1 đi Thôn 10, xã N, huyện B chạy sâu vào đến giáp suối do ông T và 12 hộ dân đang sử dụng làm đường đi chung. Theo họa đồ đo đạc lập ngày 01/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Lâm Đồng đo đạc theo sự chỉ dẫn của các bên đương sự có diện tích là 322m² (bút lục số 114). Con đường đi này nằm giữa 02 thửa đất số 109, tờ bản đồ số 13 do hộ ông Bùi Văn L sử dụng (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và thửa đất số 158, tờ bản đồ số 13 do hộ bà Lê Thị LQ3 sử dụng (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

2.2- Về nguồn gốc con đường đi:

Theo ông Phan Phúc T và các hộ dân sinh sống tại khu vực này từ trước đến nay cùng với kết quả kiểm tra, đo đạc, xác minh, hiện trạng và ý kiến trình bày tại các biên bản làm việc ngày 25/7/2018, 16/8/2018, 29/8/2018, 06/9/2018, 11/9/2018 và ngày 08/10/2019 giữa các hộ gia đình, cá nhân sinh sống, sử dụng đất từ lâu, đồng thời theo Báo cáo số 93/BC-UBND ngày 26/11/2018, Báo cáo số 65/BC-UBND ngày 20/8/2019 của UBND xã N, huyện B đều khẳng định con đường đi này đã có từ khoảng năm 1975, trước thời điểm gia đình ông Bùi Văn L bắt đầu sử dụng thửa đất này.

Theo lời trình bày của ông Bùi Văn LQ1 tại các biên bản làm việc ngày 17/8/2018 và ngày 11/9/2018 do UBND xã N lập thì ông Bùi Văn L xác nhận vào khoảng năm 1992 khi ông L vào làm vườn trên thửa đất số 109 thì được ông K' S là chủ đất cũ chỉ dẫn ranh giới, khi đó chỉ có 01 lối mòn để dẫn đi vào suối tắm rửa (bà con dân tộc thiểu số) sử dụng. Sau này do hoàn cảnh kinh tế nên gia đình ông L đã phá cà phê và mở lối đi này để mở rộng lối đi này để cho xe ben vào chở cát.

Như vậy, có căn cứ để khẳng định con đường đi này là lối đi chung của ông Phan Phúc T và các hộ dân đang sinh sống, làm vườn ở phía trong được hình thành từ trước khi gia đình ông L mua lại của ông K'S diện tích đất thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 13 xã N, huyện B.

2.3- Việc trước đây khi UBND xã N giải quyết tranh chấp đất đai có xác minh thì thửa đất số 109, tờ bản đồ số 13 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thu C (vợ ông Bùi Văn L) nhưng quá trình sử dụng và kiểm tra hồ sơ địa chính thì thửa đất này trước đây đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K' R (hiện nay đã chết) nhưng thực tế thì ông K'R không sử dụng đất tại thửa đất này nên UBND xã N đã có văn bản số 214/TTr-UBND ngày 06/10/2015 đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh số hiệu thửa đất từ thửa đất số 109, tờ bản đồ số 13 xã N về thửa đất số 76, tờ bản đồ số 13 xã N (lý do: sai số hiệu thửa đất) và sau đó đã được điều chỉnh cho đúng với thực tế. Còn diện tích đất mà hiện nay gia đình ông L, bà C đang sử dụng (cho em trai là ông LQ1 canh tác) vẫn chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất (chưa được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất).

2.4- Tòa án đã tiến hành xác minh bà Ka P - Trưởng Thôn 1, xã N, huyện B thì đây là con đường đi duy nhất, ngắn nhất và thuận tiện nhất để ông T và các hộ dân đi vào làm vườn và sinh sống tại Thôn 2, xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

2.5- Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Phúc T đối với vợ chồng ông Bùi Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C; công nhận con đường đi nằm giữa 02 thửa đất số 109, tờ bản đồ số 13 (cũ) do hộ ông Bùi Văn L sử dụng (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và thửa đất số 158, tờ bản đồ số 13 (cũ) do hộ bà Lê Thị LQ3 sử dụng (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là con đường đi chung của ông Phan Phúc T và các hộ dân gồm ông K' LQ4, bà Ka LQ5, ông K' LQ6, ông K' LQ7, ông K' LQ8, ông K' LQ9, ông K' LQ10, ông K' LQ11, bà Ka LQ12, bà Ka LQ13, ông Nguyễn Văn LQ14, ông K' LQ15. Ông Phan Phúc T và các hộ dân không phải bồi thường giá trị đất cho vợ chồng ông Bùi Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C.

[3] Về chi phí tố tụng: Toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và thẩm định giá tài sản là 36.336.000đ; trong đó nguyên đơn ông T đã nộp tạm ứng số tiền 16.539.000đ, bị đơn vợ chồng ông L, bà C (ông LQ1 đại diện nộp) đã nộp tạm ứng số tiền 19.797.000đ và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc vợ chồng ông L, bà C phải chịu toàn bộ số tiền chi phí này, buộc vợ chồng ông L, bà C phải trả lại cho ông T số tiền chi phí mà ông T đã nộp tạm ứng là 16.539.000đ.

[4] Về án phí: Vụ kiện không có giá ngạch, vợ chồng ông L, bà C phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 254 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Phúc T đối với vợ chồng ông Bùi Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C về việc “*Tranh chấp quyền về lối đi qua*”.

1.1- Công nhận con đường đi nằm giữa 02 thửa đất số 109, tờ bản đồ số 13 (cũ) xã N, huyện B, tỉnh Lâm Đồng do hộ ông Bùi Văn L sử dụng (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và thửa đất số 158, tờ bản đồ số 13 (cũ) xã N do

hộ bà Lê Thị LQ3 sử dụng (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là con đường đi chung của ông Phan Phúc T và các hộ dân gồm ông K' LQ4, bà Ka LQ5, ông K' LQ6, ông K' LQ7, ông K' LQ8, ông K' LQ9, ông K' LQ10, ông K' LQ11, bà Ka LQ12, bà Ka LQ13, ông Nguyễn Văn LQ14, ông K' LQ15. Vị trí, kích thước, hình thể đường đi theo Hòa đồ đo đạc ngày 01/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Lâm Đồng (bút lục số 114).

1.2- Ông Phan Phúc T và các hộ dân gồm ông K' LQ4, bà Ka LQ5, ông K' LQ6, ông K' LQ7, ông K' LQ8, ông K' LQ9, ông K' LQ10, ông K' LQ11, bà Ka LQ12, bà Ka LQ13, ông Nguyễn Văn LQ14, ông K' LQ15 không phải bồi thường giá trị đất cho vợ chồng ông Bùi Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C.

2/ Về chi phí tố tụng:

Buộc vợ chồng ông Bùi Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C phải trả lại cho ông Phan Phúc T số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và thẩm định giá tài sản là 16.539.000đ (*Mười sáu triệu năm trăm ba mươi chín ngàn đồng*).

3/ Về án phí:

Buộc vợ chồng ông Bùi Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Phan Phúc T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Phan Phúc T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000đ (*Năm trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004331 ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

4/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày M án (27/6/2024), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi M án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường

